

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 77/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07-10-2021

V/v “Ly hôn, nuôi con chung và
cấp dưỡng nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hoàng Long – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 313/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2021 về việc “Ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2021/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh E, sinh năm 1990;

Trú tại: Số 221/TT, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Chị B, sinh năm 1994;

Trú tại: Số 304/GQ, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Anh E và chị B có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2021 và bản tự khai ngày 20/9/2021 nguyên đơn anh E trình bày:

Anh và chị B tự tìm hiểu nhau vào tháng 11/2018 đến tháng 4/2019 anh E đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Trong thời gian đi xuất khẩu lao động đến tháng 6/2019 chị B báo cho anh biết hai người đã có con chung nên đến tháng 01/2021

anh về nước, anh và chị tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 07/01/2020, nhưng không tổ chức lễ cưới. Sau khi đăng ký kết hôn với chị B và làm giấy khai con chung tên T thì anh tiếp tục sang Nhật Bản đi lao động. Đến tháng 4/2021 thì kết thúc hợp đồng lao động anh về địa phương xã T sinh sống cho đến nay. Thời gian về địa phương sinh sống anh và chị B không sống cùng nhau, mỗi người sống một nơi. Từ đó cuộc sống hôn nhân của anh và chị B không còn hạnh phúc, hai bên không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài. Trong thời gian anh đi Nhật Bản chị B có lần xuống nhà anh lớn tiếng xúc phạm mẹ ruột anh. Nay anh nhận thấy hôn nhân giữa anh và chị B không còn hạnh phúc, anh không thể tiếp tục chung sống với chị B nên yêu cầu được ly hôn với chị B.

Về con chung: Có một con chung tên T, sinh ngày 20/8/2019 đang sống cùng chị B. Sau khi ly hôn, anh đồng ý để chị B tiếp tục nuôi con chung và anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 22/9/2021 bị đơn chị B trình bày:

Chị và anh E tự nguyện tìm hiểu nhau vào cuối năm 2018. Trong quá trình tìm hiểu có con chung tên là T. Đến tháng 01/2020 thì chị và anh E đến Ủy ban nhân dân xã An Ngãi Tây (Ba Tri – Bến Tre) đăng ký kết hôn cụ thể vào ngày 07/01/2020 trên tinh thần tự nguyện để làm giấy khai sinh cho con chung, hai bên không tổ chức lễ cưới. Sau đó, Anh E tiếp tục sang Nhật Bản xuất khẩu lao động đến khoảng tháng 3/2021 anh E về địa phương xã Tsinh sống. Do hai bên không thường xuyên chung sống với nhau nên đôi bên không tin tưởng nhau và bất đồng quan điểm sống. Nay tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn chị đồng ý ly hôn với anh E.

Về con chung: Có một con chung tên T, sinh ngày 20/8/2019 đang sống cùng chị B. Chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung và chị yêu cầu anh E cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri:

- Về thủ tục: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, có đơn xin vắng mặt nên vụ án được Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, thành viên HĐXX thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận cho anh E ly hôn với chị B. Về con chung: Giao cháu T cho chị B nuôi dưỡng và buộc anh E có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Anh E và chị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A theo quy định pháp luật vào năm 2020. Do đó, hôn nhân của anh E và chị B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh E cho rằng vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn. Chị B cũng thừa nhận giữa chị và anh E đã không tin tưởng nhau và bất đồng quan điểm sống, điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân của anh E và chị B đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ly hôn là biện pháp tốt nhất để trả tự do cho cả hai. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của anh E là có cơ sở và phù hợp với quy định khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Có một con chung T, sinh ngày 20/8/2019 hiện đang sống với chị B. Anh E và chị B thống nhất chị B là người nuôi con chung là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX ghi nhận. Đối với yêu cầu anh E cấp dưỡng nuôi con chung của chị B, HĐXX xét thấy để đảm bảo cuộc sống và sự phát triển bình thường cho cháu Lộc nên việc chị B yêu cầu anh E cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận và HĐXX ấn định mức cấp dưỡng cho con chung với mức 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Lộc tròn 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên HĐXX không xem xét.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri phù hợp với các nhận định nêu trên nên được HĐXX chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh E phải nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận cho anh E ly hôn với chị B.

2. Về con chung: Chị B được nuôi con chung T, sinh ngày 20/8/2019. Anh E có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lộc mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi cháu Lộc tròn 18 tuổi.

Anh E có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Anh E phải nộp án phí hôn nhân và gia đình là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0007699 ngày 17/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Anh E phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã [A](#);
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Tùng